

Bài 7.

THỰC HÀNH NGÔN NGỮ KÍ HIỆU

CHỦ ĐỀ: GIA ĐÌNH

CÁC KÝ HIỆU



Gia đình

Hai tay giống chữ cái ngón tay “G”; lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt song song, trước ngực, di chuyển đồng thời cả hai tay theo đường vòng cung về phía trước và chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào trong.



Họ hàng

Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, giữ nguyên tay trái, di chuyển tay phải xuống dưới 3 bậc.



Ông

Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt phía dưới sát cằm, di chuyển tay xuống dưới, đồng thời nắm tay lại.



Bà

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt vào 2 khõe miệng, đưa nhẹ tay xuống dưới đồng thời hai ngón tay chạm vào nhau.



Bố

Tay phải giống chữ cái ngón tay “B”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào cằm.



Mẹ

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp vào má phải.



Em trai

1. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt sát giữa ngực, di chuyển xuống dưới.
2. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào cằm.



Em gái

1. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt sát giữa ngực, di chuyển xuống dưới.
1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí đeo khuyên tai).



Con trai

1. Tay phải khép, khum lại, đặt trước bụng, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào bụng, đưa tay xuống dưới và lắc nhẹ cổ tay ra ngoài.
2. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào cằm.



Con gái

1. Tay phải khép, khum lại, đặt trước bụng, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào bụng, đưa tay xuống dưới và lắc nhẹ cổ tay ra ngoài.
2. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí đeo khuyên tai).



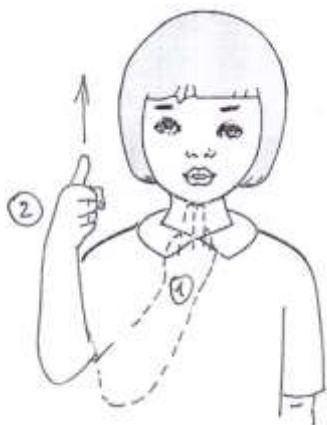
Vợ

1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí đeo khuyên tai).
2. Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đưa tay phải nắm chặt lấy bàn tay trái.



Chồng

1. Tay phải khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm các đầu ngón tay vào cằm.
2. Tay trái khép, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đưa tay phải nắm chặt lấy bàn tay trái.



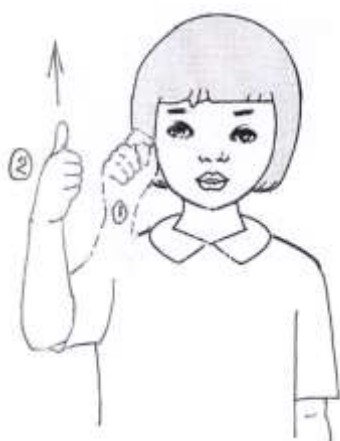
Anh trai

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm đầu ngón tay vào cằm.
2. Tay phải nắm, ngón cái mở ra, hướng thẳng lên trên, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực, đưa tay lên trên.



Anh em ruột

1. Hai tay khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, tay phải đặt dưới tay trái, di chuyển tay phải xuống dưới.
2. Tay phải giống số tự nhiên “1”; lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm đầu ngón trỏ vào phần bụng phải dưới, xoay cổ tay một vòng (theo chiều kim đồng hồ).



Chị gái

1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí đeo khuyên tai).
2. Tay phải nắm, ngón cái mở ra hướng thẳng lên trên, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực, đưa tay lên trên.



Em út

1. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào giữa ngực.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “I”, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực, đưa tay xuống dưới.



Em dâu

1&2. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào giữa ngực, đưa nhẹ tay lên trên, ra trước đồng thời thay đổi tay giống chữ cái ngón tay “D”.



Anh rể

1&2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “U”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm đầu ngón tay vào cằm, đưa tay xuống dưới - ra trước đồng thời thay đổi tay chữ cái ngón tay “R”.



Chị dâu

1&2. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí đeo khuyên tai), đưa tay về phía trước đồng thời thay đổi tay giống chữ cái ngón tay “D”.



Cháu

Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm vào giữa ngực, lắc cổ tay chuyển các đầu ngón tay hướng xuống dưới,



Cháu nội

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm vào giữa ngực, lắc cổ tay chuyển đầu ngón tay hướng xuống dưới.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”, đặt trước ngực, đưa tay xuống dưới.



Cháu ngoại

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm vào giữa ngực, lắc cổ tay chuyển đầu ngón tay hướng xuống dưới.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”, đặt bên phải, ngang tầm ngực, đưa tay về trước.



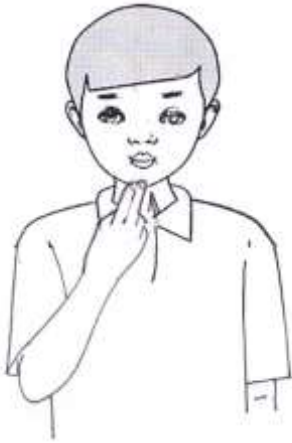
Bác trai

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “B”, đặt bên phải, ngang tầm với ngực.
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”; lòng bàn tay hướng vào trong; đặt chạm hai đầu ngón tay vào cằm.



Bác gái

1. Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí đeo khuyên tai).
2. Tay phải giống chữ cái ngón tay “B”, đặt bên phải, ngang tầm với ngực.



Chú

Tay phải giống chữ cái ngón tay “N”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt chạm đầu ngón tay vào cằm.



Cậu

Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm các đầu ngón tay vào cằm.



Dì

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ mở ra, nắm nhẹ vào tai (vị trí khuyên tai). Sau đó đưa nhẹ tay sang bên phải, chuyển tay giống chữ cái ngón tay “D”.



Yêu

Tay phải giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt áp vào ngực trái.



Chăm bẵm

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt trước cổ, đưa tay về trước.
2. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về hai phía, đặt trước ngực, tay phải đặt trên tay trái, giữ nguyên tay trái, di chuyển tay phải lên-xuống (2 lần).



Đùm bọc

1&2. Hai tay mở xòe, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt ở hai bên, ngang tầm ngực, đưa đồng thời cả hai tay về giữa ngực, tay phải nắm trên mu bàn tay trái, lòng bàn tay úp.



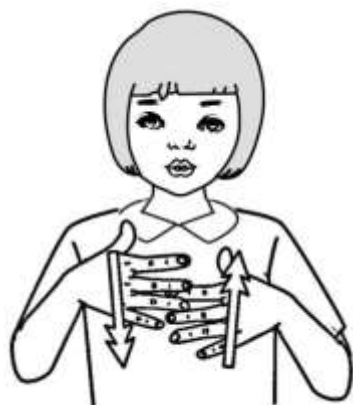
Đồng hồ

Tay trái khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải mở, ngón trỏ và ngón cái tạo thành vòng tròn giống chữ cái ngón tay “O” đặt vào vị trí đeo đồng hồ ở tay trái.



Điện thoại

Tay phải giống chữ cái ngón tay “Y”, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt áp vào tai phải.



Ti vi

Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang hai bên, đặt gần nhau, trước ngực, đưa lần lượt hai tay lên, xuống ngược nhau (2 lần).



Máy vi tính

1. Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay hướng về phía trước, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt gần nhau, trước ngực, đưa đồng thời cả hai tay hai vẽ một hình chữ nhật
2. Hai tay xòe, khum, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, cử động các ngón tay của hai tay lên xuống



Đài

1. Tay phải mở, hơi khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang tai phải, xoay cổ tay (2 lần).
2. Các ngón tay phải chụm lại, sát nhau, đặt trước ngực, di chuyển đầu ngón tay nửa vòng tròn, rồi xoay ngược lại.



Đèn điện

Các ngón tay phải chụm lại, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang tầm vai, giữ nguyên cánh tay, mở xòe tay ra (lặp lại 2 lần).



Quạt

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang trái, đặt ngang bụng. Tay phải hơi khum, lòng bàn tay hướng về phía trước, đặt chạm khuỷu tay lên lòng bàn tay trái, xoay cổ tay sang hai bên (2 lần).



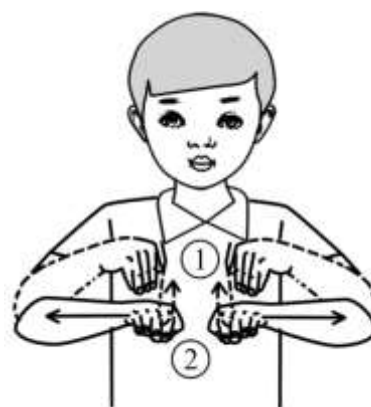
Tủ lạnh

1. Hai tay giống số tự nhiên “1”, đặt chạm hai đầu ngón tay vào nhau, trước trán, đưa đồng thời cả hai tay hai vẽ một hình chữ nhật đứng.
2. Tay trái khép, lòng bàn tay hướng lên trên, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt bên trên tay trái, đưa tay mạnh xuống chạm vào giữa lòng bàn tay trái (2 lần).



Giường

1. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời hai tay sang hai bên.
2. Tay phải khép, đặt áp vào má phải.



Chiều

1. Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời hai tay ra ngoài rồi lại vào trong.
2. Hai tay khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời hai tay sang hai bên.



Chấn

Hai tay khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt song song, trước ngực, đưa đồng thời hai tay lên trên úp vào hai vai



Gối

1. Tay phải giống chữ cái ngón tay “C”, lòng bàn tay hướng về phía trước, đặt trước ngực, đưa tay sang phải.
2. Tay phải khép, đặt áp vào má phải, đầu hơi nghiêng về bên phải.



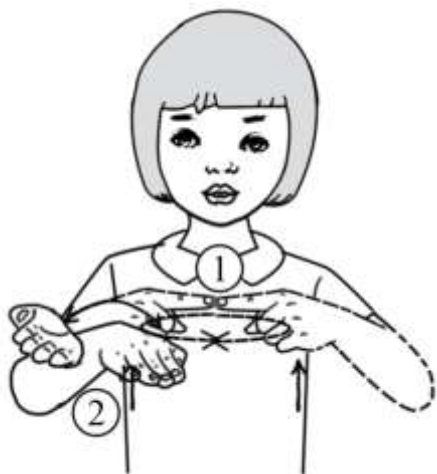
Nồi cơm điện

Hai tay giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực lệch nhau, đưa tay phải lên trên và sang phải.



Nôi

1. Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay úp, đặt chạm hai đầu ngón tay vào nhau, trước ngực, đưa đồng thời hai tay vẽ 1 vòng tròn.
2. Hai tay chụm, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang hai bên, đặt ở hai bên, trước ngực, đưa đồng thời hai tay lên trên.



Chảo

1. Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay úp, đặt chạm hai đầu ngón tay vào nhau, trước ngực, đưa đồng thời hai tay vẽ 1 vòng tròn.
2. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về phía trước, lật cổ tay, ngửa bàn tay lên trên.



Dao

Hai tay giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay úp, đặt vuông góc ngón trỏ tay phải lên ngón trỏ tay trái ở trước ngực, đưa ngón trỏ tay phải tiến lên, lùi xuống (2 lần).



Bát

Tay phải mở, hơi khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực bên phải.



Đĩa

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay chếch sang trái, đặt trước ngực. Tay phải giống số tự nhiên “1”, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đưa ngón trỏ theo hình vòng tròn theo chiều kim đồng hồ trên lòng bàn tay trái.



Thìa

Tay trái khum, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “X”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chạm vào lòng bàn tay trái và di chuyển lên phía cổ tay trái (2 lần).



Đũa

Tay phải giống chữ cái ngón tay “V”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón tay hướng sang trái, hất cổ tay lên, xuống (2 lần).



Phích

Tay trái giống chữ cái ngón tay “A”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Tay phải khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng về trước, đặt phía trên tay trái, đưa tay xuống dưới.



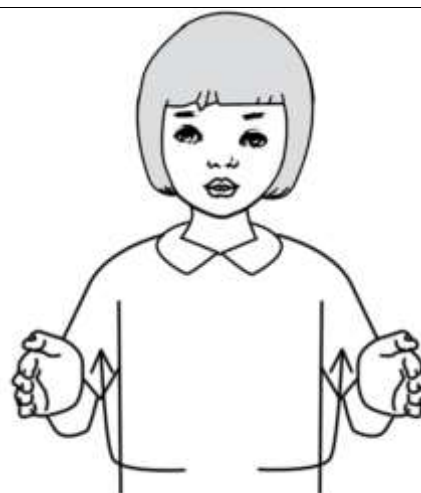
Ấm

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đặt ngang trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay “S”, lòng bàn tay sang trái, đầu ngón cái hướng lên trên, xoay đầu ngón cái hướng xuống dưới..



Xô

1. Hai tay giống chữ cái ngón tay “L”, lòng bàn tay úp, đặt song song trước ngực, đưa đồng thời cả hai tay chéo xuống dưới-vào giữa.
2. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước bụng, đưa tay lên trên.



Chậu

Hai tay khép, hơi khum, lòng bàn tay hướng giữa, đầu ngón tay hướng về phía trước, đặt song song, trước bụng, đưa đồng thời hai tay ngang sang bên tạo thành góc vuông rồi đưa lên trên, lòng bàn tay hướng vào nhau.



Chối

Tay trái nắm vào khuỷu tay phải. Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đầu ngón tay hướng xuống dưới, đưa tay sang phải- sang trái (2 lần).



Cây lau nhà

Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt trước ngực, tay trái đặt trước, tay phải đặt sau, đưa đồng thời cả hai tay về phía trước (2 lần).



Thùng rác

Tay trái khép, hơi khum, ngón cái tách ra, lòng bàn tay hướng chéo xuống dưới, đặt trước ngực. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đưa mạnh tay phải vào gân tay trái.



Xẻng hót rác

Tay phải khép, lòng bàn tay hướng sang trái, các đầu ngón tay hướng sang trái, đặt trước bụng, đưa tay phải sang trái (2 lần).



Máy giặt

Tay trái khép, lòng bàn tay úp, đầu ngón tay hướng chéo sang phải, đặt trước ngực. Tay phải mở, lòng bàn tay úp, đầu các ngón tay hướng xuống dưới, đặt gần tay trái, giữ nguyên cánh tay, xoay tròn cổ tay (2 lần).



Xà phòng

Tay trái khép, lòng bàn tay ngửa, đầu ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải giống chữ cái ngón tay "A", lòng bàn tay úp, đặt chạm vào lòng bàn tay trái, xoay tròn một vòng theo chiều kim đồng hồ.

Bài tập thực hành 1: Thực hành các mẫu giao tiếp bằng ngôn ngữ kí hiệu

Ngôn ngữ nói

1. Hỏi các thành viên trong gia đình

Gia đình bạn có bao nhiêu người?

(Nhà bạn có bao nhiêu người?)

Gia đình tôi có 4 người.

(Nhà tôi có 4 người).

Đó là những ai?

Bố tôi, mẹ tôi, anh trai và tôi

2. Hỏi tuổi của các thành viên trong gia đình

Bố của bạn bao nhiêu tuổi?

Bố của tôi 50 tuổi

3. Hỏi về mối quan hệ trong gia đình

Đây là ai? (Ai đây?) (chỉ vào người đó)

Đó là chú của tôi.

4. Hỏi về các vật dụng trong gia đình

Nhà bạn có ti vi không?

Có.

Ngôn ngữ kí hiệu

Bạn/ gia đình/ người/ bao nhiêu?

(Bạn/ nhà/ người/ bao nhiêu?)

Tôi/ gia đình/ người/ 4

Tôi/ nhà/ người/ 4

Ai?

Bố/ mẹ/ anh trai/ tôi

Bạn/ bố/ của/ tuổi/ bao nhiêu?

Tôi/ bố/ của/ 50/ tuổi.




























Ai?

Chú

Bạn/ nhà/ ti vi/ có/ không?

Có (gật đầu)

Bài tập thực hành 2: Bài hát: CẢ NHÀ THƯƠNG NHAU
Nhạc và lời: Phan Văn Minh

						
Ba	thương	con	vì	con	giống	mẹ.
						
Mẹ	thương	con	vì	con	giống	ba.
						
Cả	nhà	ta	cùng	thương	yêu	nhau.
						
Xa	là	nhớ	gần nhau	là	cười.	

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê A, Lê Hữu Tĩnh (2008), *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt (theo chương trình và sách giáo khoa mới)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Barbara Lee Crickmore, *Education of the deaf and hearing impaired: a brief history*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Chương trình giáo dục chuyên biệt dành cho học sinh khiếm thính cấp tiểu học*.

4. David A. Stewart, Thomas N. Kluwin (2001), *Teaching Deaf and Hard of Hearing Student, content, strategies, and curriculum*, United states of America.
5. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 1*.
6. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 2*.
7. Dự án “Giáo dục hòa nhập trẻ khiếm thính” (2003), *Ký hiệu của người điếc Việt Nam, Quyển 3*.
8. Nguyễn Thị Cẩm Hương (2006), *Dự án Bàn tay nở hoa – Dự án Vì cộng đồng*, Hội đồng Anh, Báo Tuổi trẻ.
9. I.G Kyle and B.Woll with G.Pullen and F.Maddix (2002), *Sign Language, the study of deaf and their language*, Cambrigde University, United Kingdom.
10. NDCS (2004), *Sign Language and your deaf child*, United Kingdom.
11. Marc Marschark, Harry G. Lang, Jonh A. Albertini (2002), *Educating Deaf Students, From Reasearch to Practice*, Oxford University press.
12. Marc Marschark, P. E. Spencer (2003), *Oxford handbook of Deaf Studies, Language and Educaction*, Oxford University press.
13. Sandy Niemann, Devorah Greenstein and Darienna David (2006), *Giúp đỡ trẻ điếc*, Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
14. Vương Hồng Tâm (2009), “*Nghiên cứu cách biểu đạt ngôn ngữ kí hiệu của người Điếc Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ: V2007–19.
15. Trần Thị Thiệp (Chủ biên), Bùi Anh Phương, Nguyễn Thị Cẩm Hương, Vương Hồng Tâm (2016), *Giáo trình Ngôn ngữ kí hiệu thực hành*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
16. Thông tư Ban hành quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật số 172020/TT-BGDĐT, ngày 29/6/2020, Thứ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo đã kí.